

Bản án số: 381/2024/DS-PT
Ngày: 31-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức;
Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1901/2024/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Mai Thị Thu P, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 06/10/2023):

Bà Nguyễn Thị Mỹ Q, sinh năm 1987; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh Kim S, sinh năm 1953;

2.2. Bà Bùi Thị Hồng N, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 05/01/2024):

Công ty L; địa chỉ trụ sở: P, tầng 8, số A L, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc P1, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ ĐKTT: Số A, tổ B H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
Địa chỉ liên hệ: Số C, đại lộ Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Công ty L ủy quyền cho bà Võ Huỳnh N1, sinh năm 2001; địa chỉ liên hệ: Số C, đại lộ Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2024). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị Thanh P2, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ Q trình bày:

Trong năm 2016, bà Mai Thị Thu P có cho ông S vay tiền nhiều lần, tổng số tiền vay là 500.000.000 đồng (trong đó số tiền 70.000.000 đồng là ông S mượn nhiều lần để trả nợ; số tiền 430.000.000 đồng bà P cho ông S mượn để trả nợ cho bà Phạm Thị Thanh P2). Khi vay tiền, giữa ông S và bà Phạm Thị Thanh P2 có lập văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 với nội dung ông S giao cho bà P2 05 căn phòng trọ diện tích 150m² thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cho bà P2 được quyền quản lý hoặc tiếp tục cho thuê. Nếu ông S không trả số tiền vay nêu trên trong thời hạn 18 tháng thì bà P2 được toàn quyền quyết định hoặc sang bán đối với 05 căn phòng trọ này. Mục đích của việc thỏa thuận này để đảm bảo cho việc bà P2 cho

ông S vay có tính lãi trong thời hạn 18 tháng chứ thực tế các bên không có chuyển nhượng hay thế chấp gì đối với các căn nhà trọ và phần đất này.

Ông S không đóng lãi cho bà Phạm Thị Thanh P2 nên bà P2 mới yêu cầu ông S trả lại tiền đã vay. Do chỗ bà con quen biết nên bà Mai Thị Thu P mới đứng ra trả hết tiền cho bà P2 thay cho ông S. Bà Phạm Thị Thanh P2 đã đưa lại bản chính bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 cho bà Mai Thị Thu P giữ.

Bà Mai Thị Thu P và ông S có thỏa thuận lãi suất của số tiền vay 500.000.000 đồng theo mức lãi suất khoảng 1,55%/tháng, tính từ ngày 20/7/2016 đến ngày 21/8/2018. Phía ông S không có trả lãi cho bà Mai Thị Thu P theo thỏa thuận nên vào ngày 21/01/2018, các bên có chốt lại số tiền nợ là 639.000.000 đồng và ghi ở mặt phía sau của bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp lập ngày 20/7/2016 (trong đó vốn là 500.000.000 đồng, lãi là 139.000.000 đồng) và thỏa thuận với nhau sẽ trả hết toàn bộ số tiền nợ 639.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 21/01/2018. Việc thỏa thuận lãi suất này là do các bên tự thỏa thuận với nhau, không có ghi cụ thể trong bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp, chỉ có ghi ở mặt phía sau của bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 là lãi theo thỏa thuận.

Ngày 21/01/2018, bà N có trả cho bà P được 100.000.000 đồng. Ngày 04/6/2018, bà N trả cho bà P 30.000.000 đồng. Ngày 05/3/2019, bà N trả cho bà P 20.000.000 đồng. Ngày 18/4/2019, ông S trả cho bà P 100.000.000 đồng. Tổng số tiền ông S, bà N trả cho bà P là 250.000.000 đồng. Những lần trả nợ thì các bên có ghi nội dung ông S trả tiền cho bà P ở mặt phía sau của bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016.

Đến ngày 18/4/2019, các bên mới lập văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp để chốt lại số tiền ông S còn nợ bà P là 389.000.000 đồng. Nội dung của văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp thể hiện ông S, bà N giao cho bà P quản lý, sử dụng 05 căn phòng trọ trên diện tích 150 m². Nếu vợ chồng ông S không trả tiền đúng hạn thì vào ngày 18/4/2020 bà P được quyền chuyển nhượng đứng tên một phần đất thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8, diện tích 150m², tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Mục đích nội dung của thỏa thuận này để đảm bảo việc ông S đóng tiền lãi suất 01%/tháng cho bà P. Trên thực tế, bà P không có thu tiền thuê trọ hay quản lý, sử dụng các căn phòng trọ trên thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8. Ông S vẫn là người quản lý, sử dụng và thu tiền thuê các căn phòng trọ này.

Bà P và ông S có thỏa thuận với nhau là bà P đồng ý để ông S trả số tiền 389.000.000 đồng trong 3 lần:

- + Lần 1: Tháng 4/2020 trả 100.000.000 đồng.
- + Lần 2: Tháng 4/2021 trả 100.000.000 đồng.
- + Lần 3: Tháng 4/2022 trả 189.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến ngày 22/4/2023 ông S chỉ trả cho bà P được số tiền 200.000.000 đồng và không có trả tiền lãi đầy đủ theo như thỏa thuận tính từ ngày 18/4/2019 cho đến nay.

Từ khi ký văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp 18/4/2019 đến nay, ông S có đóng lãi cho bà P được số tiền tổng cộng là 35.500.000 đồng (có tháng đóng 1.500.000 đồng, có tháng đóng 1.000.000 đồng). Nội dung ở mặt phía sau văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 là do bà P ghi để theo dõi. Trước đây, các bên thỏa thuận lãi suất vay là 1,55% nhưng đến khi lập văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 thì các bên thỏa thuận lãi suất lại là 01%/tháng. Việc thỏa thuận này là do các bên tự thỏa thuận với nhau nên không có ghi cụ thể trong văn bản. Đối với 05 căn phòng trọ trên diện tích đất 150 m² thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8 thì bà P không có yêu cầu hay tranh chấp gì.

Ngày 14/3/2019, ông S có hỏi vay của bà P thêm số tiền 24.000.000 đồng nhưng do bà con quen biết với nhau nên các bên không có lập giấy tờ. Do đó, bà P tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 24.000.000 đồng trong vụ án này.

Nay bà P yêu cầu ông S và bà N có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền nợ còn lại theo văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 là 189.000.000 đồng. Bà P yêu cầu tính lãi đối với số tiền 389.000.000 đồng theo lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 18/4/2019 đến ngày 22/4/2023 là 48 tháng 04 ngày nhưng làm tròn 48 tháng với số tiền lãi là: $389.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 48 \text{ tháng} = 154.977.600 \text{ đồng}$, trừ đi số tiền lãi ông S đã đóng cho bà P là 35.500.000 đồng, còn lại 119.477.600 đồng. Đồng thời, bà P yêu cầu tính lãi đối với số tiền 189.000.000 đồng, tính từ ngày 23/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/3/2024) là 11 tháng 05 ngày theo lãi suất 0,83%/tháng $\times 11 \text{ tháng} 05 \text{ ngày} = 17.510.850 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền ông S, bà N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà P là 325.988.450 đồng (trong đó tiền vốn là 189.000.000 đồng và tiền lãi là 136.988.450 đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Trong năm 2016, ông S có vay của bà Phạm Thị Thanh P2 số tiền 430.000.000 đồng nhằm mục đích xây phòng trọ. Khi vay tiền, các bên có lập bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 với nội dung ông S thế chấp cho bà P2 05 căn phòng trọ trên diện tích đất thửa số 5, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Thời hạn vay là 18 tháng tính từ ngày 20/7/2016 và việc vay không có thỏa thuận lãi. Đến ngày 21/01/2018, ông S không có khả năng trả nợ cho bà Phạm Thị Thanh P2 nên bà Mai Thị Thu P đứng ra trả số tiền 430.000.000 đồng thay cho ông S.

Ngày 21/01/2018, bà Mai Thị Thu P có ghi vào mặt sau của bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 nội dung: “Đến nay ngày 21/01/2018 là đúng 18 tháng là mãn hợp đồng, tổng số tiền cậu, nợ là 500.000.000 đồng cậu nợ trả trong vòng 01 năm là hết lãi suất thỏa thuận. Tổng cộng 639.000.000 đồng”. Nội dung ghi này là do bà P tự ghi. Do nợ nần nhiều nên đến khi bà P đưa văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 thì ông S có ký và ghi họ tên nhưng thực tế ông S cũng không xác định được số tiền còn nợ bà P là bao nhiêu vì ông S chỉ có vay của bà Mai Thị Thu P số tiền 430.000.000 đồng để trả nợ cho bà Phạm Thị Thanh P2.

Nội dung trong văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 thể hiện ông S thế chấp cho bà P 05 căn phòng trọ trên thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8, diện tích 150 m² để đảm bảo cho số tiền nợ là 389.000.000 đồng. Các bên có thỏa thuận thời gian trả nợ là 12 tháng (tính từ ngày 18/4/2019 đến ngày 18/4/2020).

Bà P và ông S có thỏa thuận trả nợ trong 3 lần: Lần 1 vào tháng 4/2020 trả 100.000.000 đồng, lần 2 vào tháng 4/2021 trả 100.000.000 đồng, lần 3 vào tháng 4/2022 trả 189.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này là do ông S không nhận thức được số tiền còn nợ bà P là bao nhiêu nên ông S ghi nội dung thỏa thuận này theo yêu cầu của bà P. Bà P cho rằng khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, trong thời gian từ ngày 20/7/2016 đến ngày 20/01/2018 và thỏa thuận lãi suất 1%/tháng trong thời gian ngày 18/4/2019 đến nay nhưng việc này do bà P tự trình bày, ông S không thừa nhận nên không có cơ sở xác định đây là thỏa thuận giữa các bên. Việc vay tiền giữa ông S và bà P có thỏa thuận về lãi suất nhưng các bên không ấn định rõ mức lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu.

Việc vay tiền giữa ông S và bà Mai Thị Thu P diễn ra vào ngày 21/01/2018. Ông S vay của bà Mai Thị Thu P số tiền 430.000.000 đồng để trả

cho bà Phạm Thị Thanh P2 số tiền mà ông S đã vay của bà Phạm Thị Thanh P2 vào năm 2016. Trong khoảng thời gian từ ngày 20/7/2016 đến ngày 21/01/2018, ông S không có vay tiền của bà Mai Thị Thu P mà chỉ có thế chấp 05 căn phòng trọ cho bà Phạm Thị Thanh P2 để đảm bảo số tiền vay 430.000.000 đồng cho bà P2. Bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 được ký kết giữa bà P2 với ông S và văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 được ký giữa bà P với ông S cũng không có đề cập đến việc thỏa thuận tính lãi vì trong thời gian vay tiền thì vợ chồng ông S đã thế chấp 05 căn nhà trọ trên thửa đất số 5 cho bà P2 và bà P toàn quyền quyết định sử dụng hoặc tiếp tục cho thuê lại. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là không có căn cứ. Do các bên không có thỏa thuận tiền lãi nên ông S, bà N chỉ đồng ý trả lãi suất quá hạn cho bà P trên số tiền nợ gốc ban đầu 430.000.000 đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là không quá 0,83%/tháng, tính từ ngày 21/01/2018.

+ Ngày 21/01/2018, bà N có trả cho bà P được 100.000.000 đồng, từ ngày 22/01/2018 đến ngày 03/6/2018 (132 ngày), nợ gốc còn là 330.000.000 đồng. Tiền lãi trong giai đoạn này: $132 \text{ ngày} \times 330.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 11.761.200 \text{ đồng}$.

+ Ngày 04/6/2018, bà N trả cho bà P 30.000.000 đồng, từ ngày 05/6/2018 đến ngày 04/3/2019 (272 ngày), nợ gốc còn lại là 300.000.000 đồng. Tiền lãi trong giai đoạn này: $272 \text{ ngày} \times 300.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 22.032.000 \text{ đồng}$.

+ Ngày 05/3/2019, bà N trả cho bà P 20.000.000 đồng, từ ngày 06/3/2019 đến ngày 17/4/2019 (42 ngày), nợ gốc còn lại là 280.000.000 đồng. Tiền lãi trong giai đoạn này: $42 \text{ ngày} \times 280.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 3.175.200 \text{ đồng}$.

+ Ngày 18/4/2019, ông S trả cho bà P 100.000.000 đồng, còn nợ lại 180.000.000 đồng. Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 18/4/2019 đến ngày 21/4/2023 là 34.943.400 đồng.

+ Ngày 22/4/2023, ông S trả cho bà P 200.000.000 đồng (trong đó tiền vốn 180.000.000 đồng + tiền lãi là 20.000.000 đồng).

+ Trong khoảng thời gian từ năm 2019 - 2023, ông S có trả cho bà P nhiều lần với số tiền trả lãi tổng cộng là 35.500.000 đồng. Do đó, tính đến ngày 23/4/2023, ông S và bà N trả cho bà P số tiền tổng cộng là 485.500.000 đồng (trong đó tiền vốn là 430.000.000 đồng + tiền lãi là 55.500.000 đồng), chỉ còn nợ lãi bà P2 là 16.411.800 đồng và tạm tính đến ngày 28/3/2024 tiền lãi phát sinh tiền lãi là 1.502.172 đồng.

Đối với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì ông S thừa nhận chữ ký tên trong bản chính văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 và bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 là do ông S ký và ghi họ tên nhưng khi đó do nợ nần nhiều nên ông S ký theo yêu cầu của bà P mà ông không xác định được số tiền còn nợ bà P là bao nhiêu.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà P thì ông S và bà N đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền 17.913.972 đồng (trong đó lãi 16.411.800 đồng + tiền lãi phát sinh tiền lãi là 1.502.172 đồng). Đối với 05 căn nhà trọ trên phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 8 thì ông S và bà N không có yêu cầu hay tranh chấp gì.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là: 01 bản chính văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019; 01 bản chính tờ giấy ghi tay có ghi nội dung: “Tháng 04.2020 trả 100.000đ (Một trăm triệu)...cậu hứa đúng 1 tháng sẽ gửi lại vào ngày 22/5/2023”; 01 bản chính vi bằng số 46/2023/VB-TPLMP ngày 28/10/2023. Nội dung của vi bằng có tổng cộng 9 trang ghi nhận bằng hình ảnh chứng kiến việc trích xuất dữ liệu tin nhắn trong Zalo giữa ông Huỳnh Kim S và bà Mai Thị Thu P (tài khoản Zalo tên Mai P) được lưu trữ trong điện thoại cá nhân.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thanh P2 trình bày:

Bà và bà Mai Thị Thu P là chị em bạn dâu với nhau. Năm 2016, bà có cho ông S vay số tiền 430.000.000 đồng. Các bên có lập bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 do ông S ký tên. Thực chất việc lập văn bản thế chấp này là để đảm bảo cho số tiền ông S vay và tính tiền lãi suất theo thỏa thuận giữa các bên. Do ông S không đóng tiền lãi cho bà nên bà Mai Thị Thu P có thay ông S trả cho bà số tiền vay 430.000.000 đồng và tiền lãi hơn 3 tháng. Bà đã đưa lại bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 cho bà P giữ. Nay trong vụ án này, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì và bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 217, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 154, 275, 288, 357, 429, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 25 và 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu P. Buộc ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền nợ vay tổng cộng là 325.988.450 đồng (trong đó tiền vốn là 189.000.000 đồng + tiền lãi là 136.988.450 đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu P đối với số tiền 24.000.000 đồng.

3. Đối với 05 căn phòng trọ 13, 14, 15, 16, 17 trên phần đất có diện tích 150m² thuộc một phần thửa số 5, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Mai Thị Thu P, ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N không có yêu cầu hay tranh chấp gì nên ghi nhận.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/4/2024, bị đơn ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông S, bà N yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông S, bà N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông S, bà N, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà P khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng cộng số tiền là 325.988.450 đồng, trong đó tiền vốn là 189.000.000 đồng và tiền lãi là 136.988.450 đồng.

Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bị đơn ông S và bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông S và bà N chỉ đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền là 17.913.972 đồng (trong đó lãi 16.411.800 đồng + tiền lãi phát sinh tiền lãi là 1.502.172 đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn tiền gốc là 153.500.000 đồng và 57.002.130 đồng tiền lãi.

Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 ký giữa ông S và bà P2, văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 ký giữa ông S và bà P. Bị đơn ông S thừa nhận chữ ký trong hai văn bản trên là chữ ký của ông S. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào nội dung bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 và văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 và các nội dung chữ viết ở mặt phía sau của hai văn bản này thể hiện: ông S có vay của bà P số tiền tổng cộng là 500.000.000 đồng và các bên có thỏa thuận lãi suất của số tiền vay này trong khoảng thời gian từ ngày 20/7/2016 đến ngày 21/8/2018 với số tiền lãi là 139.000.000 đồng (mức lãi suất khoảng 1,55%/tháng). Xét thấy, việc các bên tự thỏa thuận lãi suất như trên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của

Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong khoảng thời gian vay tính đến ngày 18/4/2019 các bên đương sự thống nhất, ông S có trả cho bà P số tiền tổng cộng là 250.000.000 đồng nên mới làm lại văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 nhằm chốt lại số tiền ông S còn nợ bà P là 389.000.000 đồng. Đến ngày 22/4/2023 ông S trả cho bà P được số tiền gốc 200.000.000 đồng, nên còn nợ lại 189.000.000 đồng.

Ông S trình bày chỉ có vay của bà P số tiền 430.000.000 đồng và việc vay không có thỏa thuận lãi suất vì trong khoảng thời gian vay ông S đã thế chấp 05 căn phòng trọ cho bà P quản lý hoặc cho thuê lại. Tuy nhiên, phía bà P cho rằng việc ông S thế chấp 05 căn phòng trọ trên thửa đất số 5 chỉ nhằm mục đích đảm bảo cho số tiền vay và thỏa thuận lãi suất giữa các bên vì trên thực tế ông S vẫn là người quản lý, sử dụng và cho thuê các căn phòng trọ này. Đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thanh P2 trình bày việc ông S và bà P2 ký bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 20/7/2016 chỉ nhằm mục đích đảm bảo cho số tiền vay và thỏa thuận lãi suất giữa các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ông S thừa nhận có vay tiền của bà P và đã trả một phần, khi chốt nợ số tiền còn lại là 389.000.000 đồng thì hai bên có lập văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp. Sau đó, ngày 22/4/2023, bị đơn trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng tiền gốc. Tiếp theo, bị đơn có trả cho nguyên đơn 35.500.000 đồng tiền gốc nên nay bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn tiền gốc là 153.500.000 đồng và 57.002.130 đồng tiền lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bị đơn trả cho nguyên đơn 35.500.000 đồng là trả tiền gốc nhưng không có chứng cứ chứng minh và nguyên đơn không thừa nhận nên việc bị đơn yêu cầu xác định 35.500.000 đồng là tiền gốc để trừ vào số tiền gốc còn thiếu là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc ông S phải trả số tiền nợ vay gốc 189.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Bà P yêu cầu tính lãi đối với số tiền 389.000.000 đồng theo lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 18/4/2019 đến ngày 22/4/2023 là 48 tháng 04 ngày nhưng làm tròn 48 tháng với số tiền lãi là: $389.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 48 \text{ tháng} = 154.977.600 \text{ đồng}$, trừ đi số tiền lãi ông S đã đóng cho bà P 35.500.000 đồng, còn lại 119.477.600 đồng. Đồng thời, bà P yêu cầu tính lãi đối với số tiền 189.000.000 đồng, tính từ ngày 23/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/3/2024) là 11 tháng 05 ngày theo lãi suất 0,83%/tháng $\times 11 \text{ tháng } 05$

ngày = 17.510.850 đồng. Tổng số tiền lãi ông S, bà N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà P là 136.988.450 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm bà P và ông S làm văn bản thỏa thuận hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2019 để chốt lại số tiền còn nợ là 389.000.000 đồng và các bên thừa nhận có thỏa thuận trả số nợ này trong 3 lần: Lần 1 tháng 4/2020 trả 100.000.000 đồng; lần 2 tháng 4/2021 trả 100.000.000 đồng; lần 3 tháng 4/2022 trả 189.000.000 đồng nhưng ông S không thực hiện đúng theo thỏa thuận. Do ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ cho bà P theo thỏa thuận nên việc bà P yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng trong thời gian nêu trên là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó, bà P yêu cầu ông S phải trả số tiền lãi 136.988.450 đồng là có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu của bà P về việc yêu cầu ông S, bà N liên đới trả tiền, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông S và bà N là vợ chồng hợp pháp, thời gian diễn ra giao dịch vay tiền thì ông S và bà N vẫn sống chung nhà, cùng nhau làm kinh tế. Mục đích ông S vay tiền của bà P là để làm ăn và phát triển kinh tế gia đình; giữa ông S và bà N cũng không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch việc làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau. Hơn nữa, bà N cũng biết sự việc ông S vay tiền của bà P và có cùng ông S trả nợ cho bà P.

Do đó, căn cứ quy định tại các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần buộc ông S và bà N có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà P.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc các bị đơn ông S và bà N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà P số tiền vay gốc còn thiếu là 189.000.000 đồng và tiền lãi là 136.988.450 đồng là có căn cứ.

[3] Ông S và bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo.

[4] Đối với việc bà P rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 24.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của bà P nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà P đối với số tiền 24.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật.

[5] Đối với 05 căn phòng trọ 13, 14, 15, 16, 17 trên phần đất có diện tích 150m² thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã T, huyện C,

tỉnh Bến Tre thì bà Mai Thị Thu P, ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N không có yêu cầu hay tranh chấp gì nên ghi nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông S, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do ông S, bà N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Kim S, bà Bùi Thị Hồng N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 154, 275, 288, 357, 429, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu P.

Buộc ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mai Thị Thu P số tiền nợ vay tổng cộng là 325.988.450đ (ba trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm năm mươi đồng), trong đó tiền vốn là 189.000.000đ (một trăm tám mươi chín triệu đồng) và tiền lãi là 136.988.450đ (một trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thu P đối với số tiền 24.000.000 đồng.

3. Ghi nhận bà Mai Thị Thu P, ông Huỳnh Kim S và bà Bùi Thị Hồng N không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với 05 căn phòng trọ 13, 14, 15, 16, 17 trên phần đất có diện tích 150m² thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông S và bà N được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

H lại cho bà Mai Thị Thu P số tiền tạm ứng án phí là 10.070.000đ (mười triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000754 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông S và bà N được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi CTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang